

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025**



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                     | <b><u>TRANG</u></b> |
|------------------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO                                   | 2 - 3               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ          | 4 - 5               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 6 - 7               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 8                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ           | 9                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ        | 10 - 37             |

## **BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                       |                              |                              |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn   | Chủ tịch Hội đồng quản trị   |                              |
| Ông Nguyễn Việt Hoàng | Thành viên Hội đồng quản trị |                              |
| Bà Trần Thị Bích Ngọc | Thành viên Hội đồng quản trị | (Bổ nhiệm ngày 26/04/2025)   |
| Ông Phan Quốc Duy     | Thành viên Hội đồng quản trị | (Miễn nhiệm ngày 26/04/2025) |

#### **Ủy Ban Kiểm toán**

|                       |                           |                              |
|-----------------------|---------------------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Việt Hoàng | Chủ tịch Ủy ban kiểm toán |                              |
| Bà Trần Thị Bích Ngọc | Thành viên                | (Bổ nhiệm ngày 26/04/2025)   |
| Ông Phan Quốc Duy     | Thành viên                | (Miễn nhiệm ngày 26/04/2025) |

#### **Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

|                        |                                            |
|------------------------|--------------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Hưng | Giám đốc                                   |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà   | Kế toán trưởng kiêm người Quản trị Công ty |

**Người công bố thông tin:** Bà Nguyễn Thị Phụng – Trưởng Bộ phận Nội chính.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;



## **BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP)**

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Lãnh đạo,



---

**Nguyễn Anh Tuấn**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**  
*Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2025*



Số: 832/2025/UHY-BCSX

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Ban Lãnh đạo  
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28 tháng 7 năm 2025, từ trang 06 đến trang 37 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT

### THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

#### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Nguyễn Minh Long**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2025



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30/06/2025

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                              |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>64.477.903.967</b>  | <b>59.693.573.390</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>22.173.461.432</b>  | <b>28.209.029.640</b>  |
| Tiền                                         | 111        |             | 11.303.461.432         | 6.887.029.640          |
| Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 10.870.000.000         | 21.322.000.000         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           | <b>130</b> |             | <b>14.384.266.063</b>  | <b>10.252.671.297</b>  |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 7           | 15.707.966.304         | 11.501.916.707         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 8           | 1.069.278.001          | 1.564.831.000          |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 10          | 4.875.267.297          | 4.454.169.129          |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137        | 11          | (7.268.245.539)        | (7.268.245.539)        |
| <b>Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>25.816.097.903</b>  | <b>19.444.138.888</b>  |
| Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 27.886.676.452         | 21.334.861.658         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | (2.070.578.549)        | (1.890.722.770)        |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>2.104.078.569</b>   | <b>1.787.733.565</b>   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 5           | 455.949.081            | 277.093.435            |
| Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 1.648.129.488          | 1.320.066.631          |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 17          | -                      | 190.573.499            |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>94.535.836.605</b>  | <b>96.082.908.132</b>  |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>19.965.000</b>      | <b>19.965.000</b>      |
| Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 10          | 19.965.000             | 19.965.000             |
| <b>Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>93.018.875.516</b>  | <b>94.731.229.420</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 12          | 91.880.259.674         | 93.532.686.424         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 166.475.063.866        | 165.217.987.866        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (74.594.804.192)       | (71.685.301.442)       |
| Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 13          | 1.138.615.842          | 1.198.542.996          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 2.416.877.460          | 2.416.877.460          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (1.278.261.618)        | (1.218.334.464)        |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>6</b>    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác           | 253        |             | 866.640.000            | 866.640.000            |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (866.640.000)          | (866.640.000)          |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>1.496.996.089</b>   | <b>1.331.713.712</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 5           | 1.496.996.089          | 1.331.713.712          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>159.013.740.572</b> | <b>155.776.481.522</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
*Tại ngày 30/06/2025*

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                 |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>54.526.897.982</b>  | <b>54.381.724.462</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>42.187.897.982</b>  | <b>42.042.724.462</b>  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 14          | 24.551.381.914         | 23.935.611.810         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        |             | 329.285.501            | 311.292.114            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 17          | 1.141.955.834          | 1.560.370.236          |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 4.430.382.317          | 6.393.780.663          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | 15          | 6.655.699.158          | 4.399.433.352          |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn               | 318        |             | -                      | 15.000.000             |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 16          | 4.635.686.332          | 4.738.179.361          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 443.506.926            | 689.056.926            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>12.339.000.000</b>  | <b>12.339.000.000</b>  |
| Phải trả dài hạn khác                           | 337        | 16          | 539.000.000            | 539.000.000            |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 338        | 18          | 11.800.000.000         | 11.800.000.000         |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>104.486.842.590</b> | <b>101.394.757.060</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>19</b>   | <b>104.486.842.590</b> | <b>101.394.757.060</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |             | 162.499.690.000        | 162.499.690.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 162.499.690.000        | 162.499.690.000        |
| Vốn khác của chủ sở hữu                         | 414        |             | 278.962.752            | 278.962.752            |
| Cổ phiếu quỹ                                    | 415        |             | (130.000)              | (130.000)              |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        |             | 3.559.312.727          | 3.559.312.727          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | (61.850.992.889)       | (64.943.078.419)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | (64.943.078.419)       | (68.520.748.631)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 3.092.085.530          | 3.577.670.212          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                           | <b>440</b> |             | <b>159.013.740.572</b> | <b>155.776.481.522</b> |

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Nguyễn Thị Phượng

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Anh Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

| Chỉ tiêu                                             | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|------------------------------------------------------|-----------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                      |           |             | VND                             | VND                             |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>01</b> | <b>20</b>   | <b>51.178.872.131</b>           | <b>55.891.452.364</b>           |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        | 21          | 2.213.630.238                   | 2.084.127.877                   |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>10</b> |             | <b>48.965.241.893</b>           | <b>53.807.324.487</b>           |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                              | <b>11</b> | <b>22</b>   | <b>37.911.044.982</b>           | <b>41.200.837.921</b>           |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>11.054.196.911</b>           | <b>12.606.486.566</b>           |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | 23          | 244.459.058                     | 223.298.150                     |
| Chi phí tài chính                                    | 22        | 24          | 446.894.705                     | 530.375.919                     |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                     | 23        |             | -                               | -                               |
| Chi phí bán hàng                                     | 25        | 25          | 4.898.338.957                   | 6.075.437.289                   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26        | 25          | 4.698.985.153                   | 4.661.483.246                   |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>30</b> |             | <b>1.254.437.154</b>            | <b>1.562.488.262</b>            |
| Thu nhập khác                                        | 31        | 27          | 2.694.963.577                   | 35.688.892                      |
| Chi phí khác                                         | 32        |             | 67.883.002                      | 52.334.768                      |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                | <b>40</b> |             | <b>2.627.080.575</b>            | <b>(16.645.876)</b>             |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>             | <b>50</b> |             | <b>3.881.517.729</b>            | <b>1.545.842.386</b>            |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 51        | 28          | 789.432.199                     | 445.128.615                     |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                           | 52        |             | -                               | -                               |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>      | <b>60</b> |             | <b>3.092.085.530</b>            | <b>1.100.713.771</b>            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>70</b> | <b>30</b>   | <b>190</b>                      | <b>68</b>                       |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                    | <b>71</b> | <b>31</b>   | <b>190</b>                      | <b>68</b>                       |

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thị Phụng

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Anh Tuấn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

| Chỉ tiêu                                                                                                  | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                                                           |           |                | VND                             | VND                             |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                            |           |                |                                 |                                 |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                               | <b>01</b> |                | <b>3.881.517.729</b>            | <b>1.545.842.386</b>            |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                                    | 02        |                | 2.969.429.904                   | 3.036.646.327                   |
| Các khoản dự phòng                                                                                        | 03        |                | 179.855.779                     | -                               |
| (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái<br>do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc<br>ngoại tệ | 04        |                | 49.223.808                      | 79.980.542                      |
| (Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư                                                                                 | 05        |                | (213.998.764)                   | (220.527.087)                   |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước<br/>thay đổi vốn lưu động</b>                                  | <b>08</b> |                | <b>6.866.028.456</b>            | <b>4.441.942.168</b>            |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                             | 09        |                | (4.289.781.073)                 | (2.330.684.980)                 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                                   | 10        |                | (6.551.814.794)                 | (509.357.620)                   |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi<br>vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp<br>phải nộp)      | 11        |                | 141.481.162                     | 1.153.549.690                   |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                              | 12        |                | (344.138.023)                   | 273.223.837                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                         | 15        |                | (1.175.696.190)                 | (149.794.674)                   |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                                     | 17        |                | (245.550.000)                   | (228.100.000)                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động<br/>kinh doanh</b>                                                  | <b>20</b> |                | <b>(5.599.470.462)</b>          | <b>2.650.778.421</b>            |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                                |           |                |                                 |                                 |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các<br>tài sản dài hạn khác                                         | 21        |                | (675.357.088)                   | (78.900.000)                    |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được<br>chia                                                        | 27        |                | 234.695.713                     | 220.527.087                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                          | <b>30</b> |                | <b>(440.661.375)</b>            | <b>141.627.087</b>              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                                     | <b>50</b> |                | <b>(6.040.131.837)</b>          | <b>2.792.405.508</b>            |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                                    | <b>60</b> | <b>4</b>       | <b>28.209.029.640</b>           | <b>24.171.520.460</b>           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy<br>đổi ngoại tệ                                                | 61        |                | 4.563.629                       | 963.066                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                                   | <b>70</b> | <b>4</b>       | <b>22.173.461.432</b>           | <b>26.964.889.034</b>           |

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Phụng

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Anh Tuấn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp, đăng ký lần đầu ngày 07/06/2000 và đăng ký thay đổi lần gần nhất là lần thứ 16 ngày 14/07/2025.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty đến ngày 30/06/2025 là 162.499.690.000 đồng (Một trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Số 88, đường Trường Chinh, phường Kim Liên, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 87 người (tại ngày 01/01/2025 là 80 người).

**1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc thú y, phân phối vắc xin và cho thuê thuê địa điểm kinh doanh.

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY**

Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty chỉ sở hữu trực tiếp 1 công ty con là Công ty TNHH Thuốc thú y TW 1 có trụ sở chính tại thôn Bình Lương, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất kinh doanh thuốc thú y, phân phối vắc xin.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc tại thành phố Hồ Chí Minh.

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

**3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Công ty được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Thuốc thú y TW1 (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty trong Nhóm Công ty các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 NGOẠI TỆ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

**3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.7 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường;

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <i>Loại tài sản</i>               | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 45                        |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 15                        |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 12                        |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 15                        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính.

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, phí kiểm định xe ô tô, phí sử dụng đường bộ và đăng kiểm xe, phí cấp phép xả thải, chi phí sửa chữa TSCĐ, phí đăng ký gia hạn lưu hành sản phẩm và các khoản chi phí trả trước khác.

**3.11 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chiết khấu, các khoản phải trả cho người lao động.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

**3.13 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

**3.15 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được UBCK chấp thuận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc thú y, phân phối vắc xin và cho thuê địa điểm kinh doanh.

*Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác.

**3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.19 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả giao dịch và số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.20 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                   | <b>30/06/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>     |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| - Tiền mặt                        | 1.430.702.947         | 478.618.390           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 9.872.758.485         | 6.408.411.250         |
| - Các khoản tương đương tiền      | 10.870.000.000        | 21.322.000.000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>22.173.461.432</b> | <b>28.209.029.640</b> |

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                               | <b>30/06/2025</b>    | <b>01/01/2025</b>    |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                               | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                            | <b>455.949.081</b>   | <b>277.093.435</b>   |
| - Phí kiểm định, phí sử dụng đường bộ, bảo hiểm               | 194.523.218          | 84.898.010           |
| - Phần mềm diệt virus, phần mềm quản lý kho, phần mềm kế toán | 8.730.014            | 6.753.364            |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ                      | 143.910.243          | 152.421.638          |
| - Chi phí phân bổ ngắn hạn khác                               | 108.785.606          | 33.020.423           |
| <b>b) Dài hạn</b>                                             | <b>1.496.996.089</b> | <b>1.331.713.712</b> |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ                      | 463.767.941          | 476.342.820          |
| - Giấy phép xả thải                                           | 171.453.845          | 188.461.811          |
| - Phí đăng ký gia hạn lưu hành sản phẩm thuốc                 | 264.080.980          | 133.969.007          |
| - Phí bảo trì phần mềm kế toán                                | 33.808.337           | 43.799.171           |
| - Phí sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, tài sản                    | 1.931.709            | 23.404.026           |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác                              | 561.953.277          | 465.736.877          |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>1.952.945.170</b> | <b>1.608.807.147</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| 30/06/2025     |                 |                       |                | 01/01/2025      |                       |                       |  |
|----------------|-----------------|-----------------------|----------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|--|
| Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |  |
| 866.640.000    | 866.640.000     | (*)                   | 866.640.000    | 866.640.000     | 866.640.000           | (*)                   |  |
| 866.640.000    | 866.640.000     | (*)                   | 866.640.000    | 866.640.000     | 866.640.000           | (*)                   |  |
| Cộng           |                 |                       | 866.640.000    | 866.640.000     | 866.640.000           |                       |  |

(\*) Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với ghi sổ của chúng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| 30/06/2025                               |                 |                 |                 | 01/01/2025      |                 |                 |  |
|------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|--|
| Giá trị<br>VND                           | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND  | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND  | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND  |  |
| 15.707.966.304                           | (3.032.389.320) | 11.501.916.707  | (3.032.389.320) | 11.501.916.707  | (3.032.389.320) |                 |  |
| - Công ty TNHH Advance Pharma Việt Nam   | 408.717.678     | -               | 1.568.794.500   | -               | -               |                 |  |
| - Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin        | 3.095.529.212   | -               | 100.121.407     | -               | -               |                 |  |
| - Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam | 898.202.760     | -               | 1.013.174.442   | -               | -               |                 |  |
| - Các khách hàng khác                    | 11.305.516.654  | (3.032.389.320) | 8.819.826.358   | (3.032.389.320) | (3.032.389.320) |                 |  |
| b) Dãi hạn                               |                 |                 | -               | -               | -               |                 |  |
| Cộng                                     |                 |                 | 15.707.966.304  | (3.032.389.320) | 11.501.916.707  | (3.032.389.320) |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|                                                        | 30/06/2025    |               | 01/01/2025    |               |
|--------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                        | Giá trị VND   | Dự phòng VND  | Giá trị VND   | Dự phòng VND  |
| a) Ngắn hạn                                            | 1.069.278.001 | (712.673.252) | 1.564.831.000 | (712.673.252) |
| - Công ty Cổ Phần Công Nghệ Nguyễn Vinh                | -             | -             | 556.006.880   | -             |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Hoàng Hải                  | 549.354.252   | (549.354.252) | 549.354.252   | (549.354.252) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Ao Sen | 130.000.000   | (130.000.000) | 130.000.000   | (130.000.000) |
| - Các nhà cung cấp khác                                | 389.923.749   | (33.319.000)  | 329.469.868   | (33.319.000)  |
| b) Dài hạn                                             | -             | -             | -             | -             |
| Cộng                                                   | 1.069.278.001 | (712.673.252) | 1.564.831.000 | (712.673.252) |

9. HÀNG TỒN KHO

|                         | 30/06/2025     |                 | 01/01/2025     |                 |
|-------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                         | Giá gốc VND    | Dự phòng VND    | Giá gốc VND    | Dự phòng VND    |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 9.078.142.922  | (1.395.078.752) | 8.457.448.032  | (706.194.074)   |
| - Công cụ, dụng cụ      | 2.558.333      | -               | 9.116.662      | -               |
| - Thành phẩm            | 5.756.610.132  | (675.499.797)   | 5.838.741.243  | (1.184.528.696) |
| - Hàng hóa              | 13.049.365.065 | -               | 7.029.555.721  | -               |
| Cộng                    | 27.886.676.452 | (2.070.578.549) | 21.334.861.658 | (1.890.722.770) |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

10. PHẢI THU KHÁC

|                                                | 30/06/2025     |                 | 01/01/2025     |                 |
|------------------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                                | Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| a) Ngắn hạn                                    | 4.875.267.297  | (3.523.182.967) | 4.454.169.129  | (3.523.182.967) |
| - Phải thu bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 1.206.000      | -               | -              | -               |
| - Tạm ứng                                      | 597.957.249    | -               | 170.931.656    | -               |
| - Ký cược, ký quỹ                              | 300.000        | -               | 300.000        | -               |
| - Phải thu khác                                | 4.275.804.048  | (3.523.182.967) | 4.282.937.473  | (3.523.182.967) |
| + Ông Lê Hữu Tuấn                              | 637.379.708    | -               | 637.379.708    | -               |
| + Ông Nguyễn Huy Đức                           | 629.034.000    | (629.034.000)   | 629.034.000    | (629.034.000)   |
| + Ông Đỗ Hoàng Hòa                             | 912.020.000    | (912.020.000)   | 912.020.000    | (912.020.000)   |
| + Ông Lê Đức Hùng                              | 472.000.000    | (472.000.000)   | 472.000.000    | (472.000.000)   |
| + Các đối tượng khác                           | 1.625.370.340  | (1.510.128.967) | 1.632.503.765  | (1.510.128.967) |
| b) Dài hạn                                     | 19.965.000     | -               | 19.965.000     | -               |
| - Ký cược, ký quỹ                              | 19.965.000     | -               | 19.965.000     | -               |
| Cộng                                           | 4.895.232.297  | (3.523.182.967) | 4.474.134.129  | (3.523.182.967) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

11. NỢ XẤU

| Các khoản phải thu quá hạn thanh toán             | 30/06/2025     |                                  |                 |                | 01/01/2025                       |                 |
|---------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|-----------------|----------------|----------------------------------|-----------------|
|                                                   | Giá gốc<br>VND | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND |
|                                                   |                |                                  |                 |                |                                  |                 |
| Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1                      | 1.568.793.545  | -                                | 1.568.793.545   | 1.568.793.545  | -                                | 1.568.793.545   |
| + Công ty TNHH Dược thú y Nam Dương               | 386.359.818    | -                                | 386.359.818     | 386.359.818    | -                                | 386.359.818     |
| + Công ty CP Xuất nhập khẩu Biovet                | 81.761.832     | -                                | 81.761.832      | 81.761.832     | -                                | 81.761.832      |
| + Công ty CP Thú y Thủy sản Trung ương            | 190.437.586    | -                                | 190.437.586     | 190.437.586    | -                                | 190.437.586     |
| + Ông Thái Duy Phúc                               | 196.941.127    | -                                | 196.941.127     | 196.941.127    | -                                | 196.941.127     |
| + Các đối tượng khác                              | 713.293.182    | -                                | 713.293.182     | 713.293.182    | -                                | 713.293.182     |
| Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I               | 5.699.451.994  | -                                | 5.699.451.994   | 5.699.451.994  | -                                | 5.699.451.994   |
| Phải thu khách hàng                               | 1.513.702.150  | -                                | 1.513.702.150   | 1.513.702.150  | -                                | 1.513.702.150   |
| + Ông Trần Văn Điệp                               | 65.276.477     | -                                | 65.276.477      | 65.276.477     | -                                | 65.276.477      |
| + Ông Nguyễn Văn Thiên                            | 29.920.213     | -                                | 29.920.213      | 29.920.213     | -                                | 29.920.213      |
| + Các đối tượng khác                              | 1.418.505.460  | -                                | 1.418.505.460   | 1.418.505.460  | -                                | 1.418.505.460   |
| Trả trước cho người bán                           | 679.354.252    | -                                | 679.354.252     | 679.354.252    | -                                | 679.354.252     |
| + Công ty CP Công nghệ Hoàng Hải                  | 549.354.252    | -                                | 549.354.252     | 549.354.252    | -                                | 549.354.252     |
| + Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Ao Sen | 130.000.000    | -                                | 130.000.000     | 130.000.000    | -                                | 130.000.000     |
| Phải thu khác                                     | 3.506.395.592  | -                                | 3.506.395.592   | 3.506.395.592  | -                                | 3.506.395.592   |
| + Ông Nguyễn Huy Đức                              | 629.034.000    | -                                | 629.034.000     | 629.034.000    | -                                | 629.034.000     |
| + Ông Đỗ Hoàng Hòa                                | 912.020.000    | -                                | 912.020.000     | 912.020.000    | -                                | 912.020.000     |
| + Ông Lê Đức Hùng                                 | 472.000.000    | -                                | 472.000.000     | 472.000.000    | -                                | 472.000.000     |
| + Các đối tượng khác                              | 1.493.341.592  | -                                | 1.493.341.592   | 1.493.341.592  | -                                | 1.493.341.592   |
| Cộng                                              | 7.268.245.539  | -                                | 7.268.245.539   | 7.268.245.539  | -                                | 7.268.245.539   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải,<br>VND | Thiết bị<br>dụng cụ<br>VND | Cộng<br>VND      |
|------------------------|---------------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ             |                                 |                            |                                |                            |                  |
| 01/01/2025             | 125.477.179.593                 | 30.841.335.225             | 4.489.540.988                  | 4.409.932.060              | 165.217.987.866  |
| - Mua trong kỳ         | -                               | 1.257.076.000              |                                | -                          | 1.257.076.000    |
| 30/06/2025             | 125.477.179.593                 | 32.098.411.225             | 4.489.540.988                  | 4.409.932.060              | 166.475.063.866  |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ |                                 |                            |                                |                            |                  |
| 01/01/2025             | (40.811.386.511)                | (22.579.271.231)           | (4.016.909.348)                | (4.277.734.352)            | (71.685.301.442) |
| - Khấu hao trong kỳ    | (1.857.824.402)                 | (902.657.368)              | (97.278.408)                   | (51.742.572)               | (2.909.502.750)  |
| 30/06/2025             | (42.669.210.913)                | (23.481.928.599)           | (4.114.187.756)                | (4.329.476.924)            | (74.594.804.192) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI        |                                 |                            |                                |                            |                  |
| 01/01/2025             | 84.665.793.082                  | 8.262.063.994              | 472.631.640                    | 132.197.708                | 93.532.686.424   |
| 30/06/2025             | 82.807.968.680                  | 8.616.482.626              | 375.353.232                    | 80.455.136                 | 91.880.259.674   |

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 23.204.944.620 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 22.532.186.496 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Cộng<br>VND     |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                                |                 |
| 01/01/2025                    | 2.157.377.460               | 259.500.000                    | 2.416.877.460   |
| 30/06/2025                    | 2.157.377.460               | 259.500.000                    | 2.416.877.460   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                                |                 |
| 01/01/2025                    | (958.834.464)               | (259.500.000)                  | (1.218.334.464) |
| - Khấu hao trong kỳ           | (59.927.154)                | -                              | (59.927.154)    |
| 30/06/2025                    | (1.018.761.618)             | (259.500.000)                  | (1.278.261.618) |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                                |                 |
| 01/01/2025                    | 1.198.542.996               | -                              | 1.198.542.996   |
| 30/06/2025                    | 1.138.615.842               | -                              | 1.138.615.842   |

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 259.500.000 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 259.500.000 đồng).

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                                        | 30/06/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND     |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                     | <b>24.551.381.914</b> | <b>23.935.611.810</b> |
| - Zhaoqing Dahuanong Biology Medicine Co.,ltd                          | 7.260.733.725         | 10.845.204.991        |
| - Guangdong Wens Dahuanong Biotechnology Co.,ltd                       | 2.705.409.000         | 2.045.554.293         |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Thái Sơn                      | 1.824.287.641         | 1.994.287.641         |
| - Công ty TNHH Công trình Thiết kế Nam Ninh Công nghiệp nhẹ Trung Quốc | 2.050.436.588         | 1.995.836.391         |
| - Các nhà cung cấp khác                                                | 10.710.514.960        | 7.054.728.494         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                      | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>24.551.381.914</b> | <b>23.935.611.810</b> |

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                   | 30/06/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                | <b>6.655.699.158</b> | <b>4.399.433.352</b> |
| - Chi phí chiết khấu              | 2.775.529.442        | 2.455.646.815        |
| - Chi phí bán hàng phải trả CBCNV | 1.666.404.500        | 1.666.406.500        |
| - Tiền thù lao                    | 54.000.000           | 277.380.037          |
| - Các khoản trích trước khác      | 2.159.765.216        | -                    |
| <b>b) Dài hạn</b>                 | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                       | <b>6.655.699.158</b> | <b>4.399.433.352</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**16. PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC**

|                                          | <b>30/06/2025</b>    | <b>01/01/2025</b>    |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                          | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                       | <b>4.635.686.332</b> | <b>4.738.179.361</b> |
| - Kinh phí công đoàn                     | 564.006.897          | 517.555.337          |
| - Bảo hiểm y tế                          | 397.105              | -                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác      | 4.071.282.330        | 4.220.624.024        |
| Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1            | 388.678.422          | 238.020.116          |
| + Phải trả hàng tồn kho ký gửi cho khách | 144.274.473          | 144.274.473          |
| + Các khoản phải trả phải nộp khác       | 244.403.949          | 93.745.643           |
| Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I      | 3.682.603.908        | 3.982.603.908        |
| + Tiền khấu trừ thuế TNCN của khách lẻ   | 390.212.000          | 390.212.000          |
| + Ông Nguyễn Anh Tuấn                    | -                    | 300.000.000          |
| + Ông Lê Anh Tuấn                        | 136.723.837          | 136.723.837          |
| + Ông Lê Đức Liên                        | 1.370.604.981        | 1.370.604.981        |
| + Bà Nguyễn Thị Phương                   | 546.956.522          | 546.956.522          |
| + Ông Lê Hữu Tuấn                        | 747.785.260          | 747.785.260          |
| + Các đối tượng khác                     | 490.321.308          | 490.321.308          |
| <b>b) Dài hạn</b>                        | <b>539.000.000</b>   | <b>539.000.000</b>   |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn           | 539.000.000          | 539.000.000          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>5.174.686.332</b> | <b>5.277.179.361</b> |

**c) Phải trả khác là bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 32.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                          | 01/01/2025    | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | 30/06/2025    |
|------------------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------|---------------|
|                                          | VND           | VND                     | VND                        | VND           |
| Thuế và các khoản phải nộp               |               |                         |                            |               |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp         | 234.895.640   | 1.751.628.343           | 1.764.603.695              | 221.920.288   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 1.165.696.190 | 789.432.199             | 1.175.696.190              | 779.432.199   |
| - Thuế thu nhập cá nhân                  | 78.358.508    | 305.978.848             | 325.144.307                | 59.193.049    |
| - Thuế tài nguyên                        | 297.600       | 1.737.600               | 1.747.200                  | 288.000       |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -             | 129.521.400             | 129.521.400                | -             |
| - Các loại thuế khác                     | -             | 3.000.000               | 3.000.000                  | -             |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 81.122.298    | 4.000.000               | 4.000.000                  | 81.122.298    |
| Cộng                                     | 1.560.370.236 | 2.985.298.390           | 3.403.712.792              | 1.141.955.834 |
|                                          |               |                         |                            |               |
|                                          | 01/01/2025    | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | 30/06/2025    |
|                                          | VND           | VND                     | VND                        | VND           |
| Thuế và các khoản phải thu               |               |                         |                            |               |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | 190.573.499   | 441.673.152             | 251.099.653                | -             |
| Cộng                                     | 190.573.499   | 441.673.152             | 251.099.653                | -             |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| Nội dung               | 30/06/2025     |                       | Trong kỳ |      | 01/01/2025     |                       |
|------------------------|----------------|-----------------------|----------|------|----------------|-----------------------|
|                        | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Tăng     | Giảm | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
|                        | VND            | VND                   | VND      | VND  | VND            | VND                   |
| Vay dài hạn            | 11.800.000.000 | 11.800.000.000        | -        | -    | 11.800.000.000 | 11.800.000.000        |
| + Các cá nhân khác (*) | 11.800.000.000 | 11.800.000.000        | -        | -    | 11.800.000.000 | 11.800.000.000        |
| Cộng                   | 11.800.000.000 | 11.800.000.000        | -        | -    | 11.800.000.000 | 11.800.000.000        |

(\*) Vay các cá nhân dài hạn với lãi suất 0%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục                                                       | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |  | Vốn khác của chủ sở hữu |  | Cổ phiếu quỹ |  | Quỹ đầu tư phát triển |  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |  | Tổng cộng       |  |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------------|--|-------------------------|--|--------------|--|-----------------------|--|-----------------------------------|--|-----------------|--|
|                                                                 | VND                       |  | VND                     |  | VND          |  | VND                   |  | VND                               |  | VND             |  |
| 01/01/2024                                                      | 162.499.690.000           |  | 278.962.752             |  | (130.000)    |  | 3.559.312.727         |  | (68.520.748.631)                  |  | 97.817.086.848  |  |
| - Lãi trong năm trước                                           | -                         |  | -                       |  | -            |  | -                     |  | 3.777.670.212                     |  | 3.777.670.212   |  |
| - Phân phối lợi nhuận                                           | -                         |  | -                       |  | -            |  | -                     |  | (200.000.000)                     |  | (200.000.000)   |  |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1 | -                         |  | -                       |  | -            |  | -                     |  | (200.000.000)                     |  | (200.000.000)   |  |
| 31/12/2024                                                      | 162.499.690.000           |  | 278.962.752             |  | (130.000)    |  | 3.559.312.727         |  | (64.943.078.419)                  |  | 101.394.757.060 |  |
| 01/01/2025                                                      | 162.499.690.000           |  | 278.962.752             |  | (130.000)    |  | 3.559.312.727         |  | (64.943.078.419)                  |  | 101.394.757.060 |  |
| - Lãi trong kỳ này                                              | -                         |  | -                       |  | -            |  | -                     |  | 3.092.085.530                     |  | 3.092.085.530   |  |
| 30/06/2025                                                      | 162.499.690.000           |  | 278.962.752             |  | (130.000)    |  | 3.559.312.727         |  | (61.850.992.889)                  |  | 104.486.842.590 |  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**19.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|                                          | <b>30/06/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| - Bà Nguyễn Thị Hương                    | 6.702.490.000          | 6.702.490.000          |
| - Ông Lê Chí Cường                       | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| - Ông Chu Văn Chung                      | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| - Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng | 40.000.000.000         | 40.000.000.000         |
| - Vốn góp của các cổ đông khác           | 85.797.070.000         | 85.797.070.000         |
| - Cổ phiếu quỹ                           | 130.000                | 130.000                |
| <b>Cộng</b>                              | <b>162.499.690.000</b> | <b>162.499.690.000</b> |

**19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

|                                    | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024</b> |
|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                    | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| - <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                                         |                                         |
| + Vốn góp đầu kỳ                   | 162.499.690.000                         | 162.499.690.000                         |
| + Vốn góp tăng trong kỳ            | -                                       | -                                       |
| + Vốn góp giảm trong kỳ            | -                                       | -                                       |
| + Vốn góp cuối kỳ                  | 162.499.690.000                         | 162.499.690.000                         |
| - <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | -                                       | -                                       |

**19.4 CỔ PHIẾU**

|                                         | <b>30/06/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                         | <b>CP</b>         | <b>CP</b>         |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành     | 16.249.969        | 16.249.969        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  | 16.249.969        | 16.249.969        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>             | 16.249.969        | 16.249.969        |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại          | 13                | 13                |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>             | 13                | 13                |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành         | 16.249.956        | 16.249.956        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>             | 16.249.956        | 16.249.956        |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                | -                 | -                 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i> | <i>10.000</i>     | <i>10.000</i>     |

**19.5 CÁC QUỸ**

|                       | <b>30/06/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
|                       | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Quỹ đầu tư phát triển | 3.559.312.727     | 3.559.312.727     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                              | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024<br/>VND</b> |
|------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| - Doanh thu bán hàng         | 48.780.156.557                                  | 55.061.841.091                                  |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.398.715.574                                   | 829.611.273                                     |
| <b>Cộng</b>                  | <b>51.178.872.131</b>                           | <b>55.891.452.364</b>                           |

**21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                                     | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>2.213.630.238</b>                            | <b>2.084.127.877</b>                            |
| Trong đó:                           |                                                 |                                                 |
| + Chiết khấu thương mại             | 2.035.329.158                                   | 2.084.127.877                                   |
| + Hàng bán bị trả lại               | 178.301.080                                     | -                                               |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.213.630.238</b>                            | <b>2.084.127.877</b>                            |

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                   | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| - Giá vốn hàng hóa đã bán         | 37.660.867.381                                  | 41.105.626.572                                  |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 70.321.822                                      | 95.211.349                                      |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | 179.855.779                                     | -                                               |
| <b>Cộng</b>                       | <b>37.911.044.982</b>                           | <b>41.200.837.921</b>                           |

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                              | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                 | 213.998.764                                     | 220.527.087                                     |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ   | 25.083.905                                      | 1.137.544                                       |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | 5.376.389                                       | 1.633.519                                       |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>244.459.058</b>                              | <b>223.298.150</b>                              |

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                             | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ   | 258.090.895                                     | 317.798.010                                     |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | 54.600.197                                      | 81.614.061                                      |
| - Chi phí tài chính khác                    | 134.203.613                                     | 130.963.848                                     |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>446.894.705</b>                              | <b>530.375.919</b>                              |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                  | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024</b> |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>4.698.985.153</b>                    | <b>4.661.483.246</b>                    |
| - Chi phí nhân viên quản lý                      | 2.190.483.636                           | 1.967.705.899                           |
| - Chi phí vật liệu quản lý                       | 62.322.681                              | 104.180.827                             |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                      | 136.629.703                             | 182.991.950                             |
| - Chi phí khấu hao Tài sản cố định               | 557.388.586                             | 687.076.503                             |
| - Thuế, phí và lệ phí                            | 513.433.852                             | 377.803.713                             |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 345.651.662                             | 317.003.672                             |
| - Chi phí bằng tiền khác                         | 893.075.033                             | 1.024.720.682                           |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng</b>             | <b>4.898.338.957</b>                    | <b>6.075.437.289</b>                    |
| - Chi phí nhân viên                              | 2.459.639.343                           | 2.712.720.704                           |
| - Chi phí vật liệu, bao bì                       | 7.478.208                               | 2.694.361                               |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng                       | 38.090.773                              | 85.025.447                              |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                          | 127.852.920                             | 148.977.507                             |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 1.640.201.339                           | 2.482.067.619                           |
| - Chi phí bằng tiền khác                         | 625.076.374                             | 643.951.651                             |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>9.597.324.110</b>                    | <b>10.736.920.535</b>                   |

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                             | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024</b> |
|-----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                             | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| - Chi phí nguyên vật liệu   | 15.451.283.360                          | 12.989.859.370                          |
| - Chi phí nhân công         | 7.195.227.396                           | 7.053.570.723                           |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 2.969.429.904                           | 3.036.646.327                           |
| - Chi phí dự phòng          | 179.855.779                             | -                                       |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.408.234.745                           | 3.353.850.611                           |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 2.289.347.177                           | 2.387.139.816                           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>30.493.378.361</b>                   | <b>28.821.066.847</b>                   |

**27. THU NHẬP KHÁC**

|                                                        | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024</b> |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                        | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| - Thu nhập hàng thừa do kiểm kê                        | 34.498.338                              | 28.757.256                              |
| - Tiền phí dịch vụ và hỗ trợ kỹ thuật của nhà cung cấp | 2.660.465.239                           | -                                       |
| - Các khoản khác                                       | -                                       | 6.931.636                               |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>2.694.963.577</b>                    | <b>35.688.892</b>                       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                          | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024</b> |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                          | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I                 | 167.937.010                             | -                                       |
| Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1                            | 621.495.189                             | 445.128.615                             |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>789.432.199</b>                      | <b>445.128.615</b>                      |

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                       | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 3.092.085.530                           | 1.100.713.771                           |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)                               | -                                       | -                                       |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)                      | 3.092.085.530                           | 1.100.713.771                           |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)      | 16.249.956                              | 16.249.956                              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>                              | <b>190</b>                              | <b>68</b>                               |

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi, do trong kỳ Công ty chưa thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2025 (Công ty không xác định được chính xác số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2024).

**30. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**31. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Hoạt động kinh doanh sản xuất thuốc thú y và hoạt động cung cấp dịch vụ.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

| Chỉ tiêu                                                        | Sản xuất<br>kinh doanh<br>thuốc thú y | Dịch vụ            | Khác                 | Tổng cộng            |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                 | VND                                   | VND                | VND                  | VND                  |
| <b>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</b>                   |                                       |                    |                      |                      |
| <b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>                                       |                                       |                    |                      |                      |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 46.566.526.319                        | 2.398.715.574      | -                    | 48.965.241.893       |
| - Chi phí kinh doanh                                            | 46.048.998.530                        | 1.459.370.562      | -                    | 47.508.369.092       |
| + Giá vốn hàng bán và dịch vụ<br>cung cấp                       | 37.840.723.160                        | 70.321.822         | -                    | 37.911.044.982       |
| + Chi phí bán hàng                                              | 4.898.338.957                         | -                  | -                    | 4.898.338.957        |
| + Chi phí quản lý doanh nghiệp                                  | 3.309.936.413                         | 1.389.048.740      | -                    | 4.698.985.153        |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh                                  | 517.527.789                           | 939.345.012        | -                    | 1.456.872.801        |
| - Thu nhập từ hoạt động tài chính                               | -                                     | -                  | (202.435.647)        | (202.435.647)        |
| - Lợi nhuận khác                                                | -                                     | -                  | 2.627.080.575        | 2.627.080.575        |
| - Lợi nhuận trước thuế                                          | <b>517.527.789</b>                    | <b>939.345.012</b> | <b>2.424.644.928</b> | <b>3.881.517.729</b> |

**Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

|                                                                 |                      |                      |                      |                      |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 52.977.713.214       | 829.611.273          | -                    | 53.807.324.487       |
| - Chi phí kinh doanh                                            | 50.553.997.741       | 1.383.760.715        | -                    | 51.937.758.456       |
| + Giá vốn hàng bán và dịch vụ<br>cung cấp                       | 40.954.302.161       | 246.535.760          | -                    | 41.200.837.921       |
| + Chi phí bán hàng                                              | 6.059.723.046        | 15.714.243           | -                    | 6.075.437.289        |
| + Chi phí quản lý doanh nghiệp                                  | 3.539.972.534        | 1.121.510.712        | -                    | 4.661.483.246        |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh                                  | 2.423.715.473        | (554.149.442)        | -                    | 1.869.566.031        |
| - Thu nhập từ hoạt động tài chính                               | -                    | -                    | (307.077.769)        | (307.077.769)        |
| - Lợi nhuận khác                                                | -                    | -                    | (16.645.876)         | (16.645.876)         |
| - Lợi nhuận trước thuế                                          | <b>2.423.715.473</b> | <b>(554.149.442)</b> | <b>(323.723.645)</b> | <b>1.545.842.386</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

| Chỉ tiêu                           | Sản xuất kinh<br>doanh thuốc thú y<br>VND | Dịch vụ<br>VND        | Tổng cộng<br>VND       |
|------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Tại 30/06/2025</b>              |                                           |                       |                        |
| <b>TÀI SẢN</b>                     |                                           |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 21.359.428.006                            | 814.033.426           | 22.173.461.432         |
| Các khoản phải thu ngắn hạn        | 13.695.404.725                            | 688.861.338           | 14.384.266.063         |
| Hàng tồn kho                       | 25.813.539.570                            | 2.558.333             | 25.816.097.903         |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 1.971.522.075                             | 132.556.494           | 2.104.078.569          |
| Các khoản phải thu dài hạn         | 19.965.000                                | -                     | 19.965.000             |
| Tài sản cố định                    | 89.292.070.906                            | 3.726.804.610         | 93.018.875.516         |
| Tài sản dài hạn khác               | 1.487.609.726                             | 9.386.363             | 1.496.996.089          |
| <b>Tổng Tài sản</b>                | <b>153.639.540.008</b>                    | <b>5.374.200.564</b>  | <b>159.013.740.572</b> |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                 |                                           |                       |                        |
| Nợ phải trả bộ phận                | 27.241.986.574                            | 14.945.911.408        | 42.187.897.982         |
| Nợ phải trả không phân bổ          | 11.800.000.000                            | 539.000.000           | 12.339.000.000         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>            | <b>39.041.986.574</b>                     | <b>15.484.911.408</b> | <b>54.526.897.982</b>  |
| <b>Tại 01/01/2025</b>              |                                           |                       |                        |
| <b>TÀI SẢN</b>                     |                                           |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 28.156.669.635                            | 52.360.005            | 28.209.029.640         |
| Các khoản phải thu ngắn hạn        | 9.579.600.869                             | 673.070.428           | 10.252.671.297         |
| Hàng tồn kho                       | 19.435.022.226                            | 9.116.662             | 19.444.138.888         |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 1.464.603.572                             | 323.129.993           | 1.787.733.565          |
| Các khoản phải thu dài hạn         | 19.965.000                                | -                     | 19.965.000             |
| Tài sản cố định                    | 90.876.987.190                            | 3.854.242.230         | 94.731.229.420         |
| Tài sản dài hạn khác               | 1.331.713.712                             | -                     | 1.331.713.712          |
| <b>Tổng Tài sản</b>                | <b>150.864.562.204</b>                    | <b>4.911.919.318</b>  | <b>155.776.481.522</b> |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                 |                                           |                       |                        |
| Nợ phải trả bộ phận                | 26.941.146.261                            | 15.101.578.201        | 42.042.724.462         |
| Nợ phải trả không phân bổ          | 11.800.000.000                            | 539.000.000           | 12.339.000.000         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>            | <b>38.741.146.261</b>                     | <b>15.640.578.201</b> | <b>54.381.724.462</b>  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**32. THÔNG TIN KHÁC**

**32.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

| Tên                      | Mối quan hệ                           |
|--------------------------|---------------------------------------|
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn    | Chủ tịch Hội đồng quản trị            |
| - Bà Nguyễn Thị Thu Hưng | Giám đốc Công ty TNHH Thuốc thú y TW1 |

**Giao dịch với các bên liên quan**

|                            | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                            | VND                             | VND                             |
| <b>Ông Nguyễn Anh Tuấn</b> | <b>300.000.000</b>              | <b>100.000.000</b>              |
| - Chuyển tiền              | 300.000.000                     | 100.000.000                     |

**Số dư với các bên liên quan**

|                       | 30/06/2025 | 01/01/2025         |
|-----------------------|------------|--------------------|
|                       | VND        | VND                |
| <b>Phải trả khác</b>  | <b>-</b>   | <b>300.000.000</b> |
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn | -          | 300.000.000        |

**Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ**

|                                             | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|---------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                             | VND                             | VND                             |
| Tiền lương và phụ cấp                       | 285.000.000                     | 270.000.000                     |
| Thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt | 54.000.000                      | 42.000.000                      |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>339.000.000</b>              | <b>312.000.000</b>              |

| Họ và tên              | Chức danh                             | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                        |                                       | VND                             | VND                             |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn    | Chủ tịch HĐQT                         | 18.000.000                      | 18.000.000                      |
| Ông Nguyễn Việt Hoàng  | Thành viên HĐQT                       | 12.000.000                      | 12.000.000                      |
| Bà Bùi Hương Liên      | Thành viên HĐQT                       | -                               | 8.000.000                       |
| Ông Phan Quốc Duy      | Thành viên HĐQT                       | 8.000.000                       | 4.000.000                       |
| Bà Trần Thị Bích Ngọc  | Thành viên HĐQT                       | 4.000.000                       | -                               |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà   | Người quản trị Công ty                | 12.000.000                      | -                               |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hưng | Giám đốc Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1 | 285.000.000                     | 270.000.000                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**32.2 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2025

**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Phụng**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Thu Hà**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**



**Nguyễn Anh Tuấn**